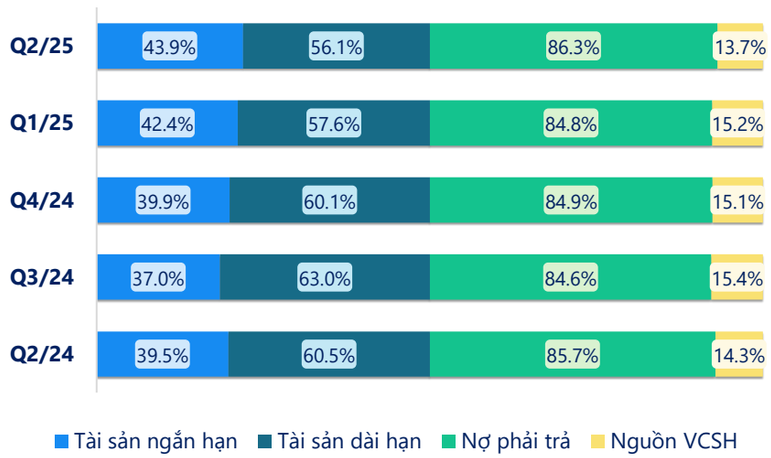
FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75,760
% sở hữu nước ngoài	10.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
P/E	13.4
EPS	247

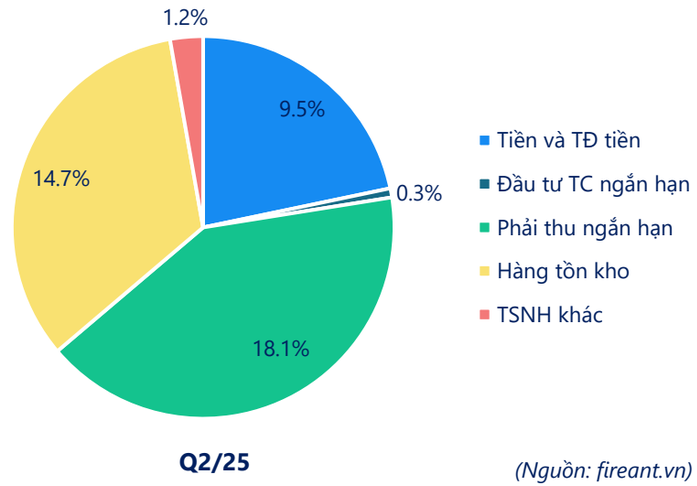
	YTD	1T	3T	6T
PXS	32.0%	32.0%	22.2%	43.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



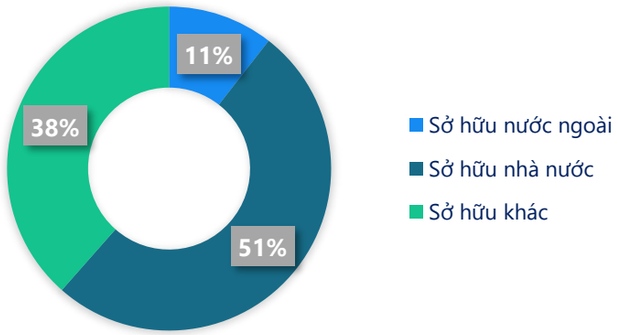
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



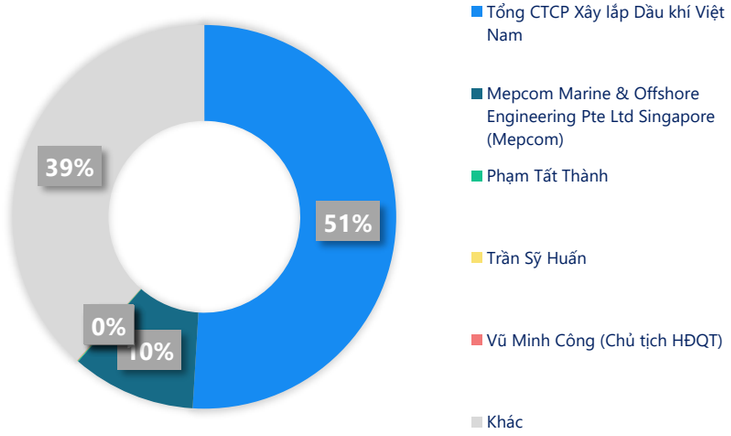
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



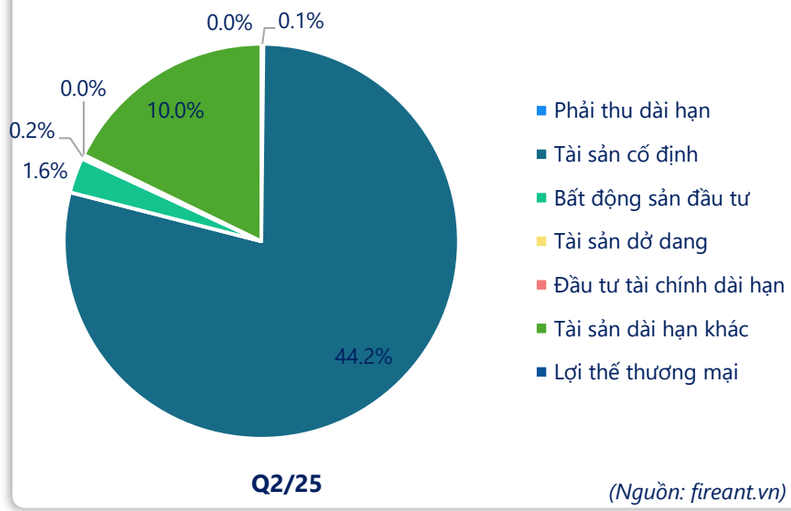
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

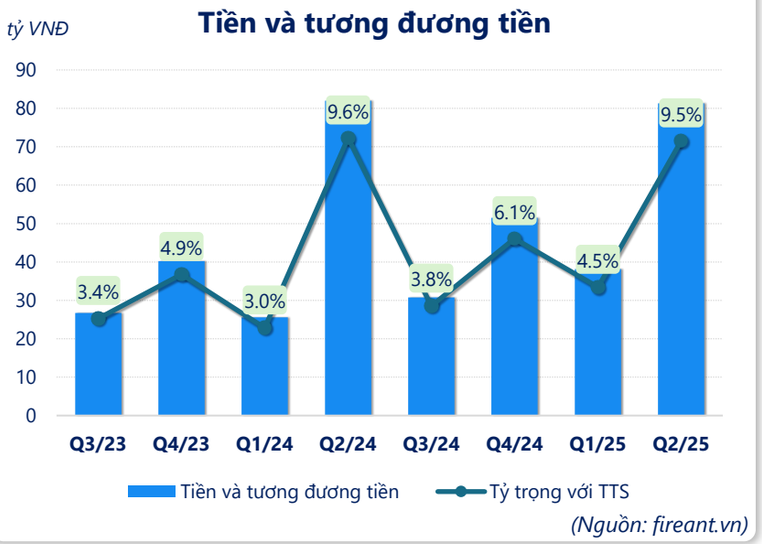


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

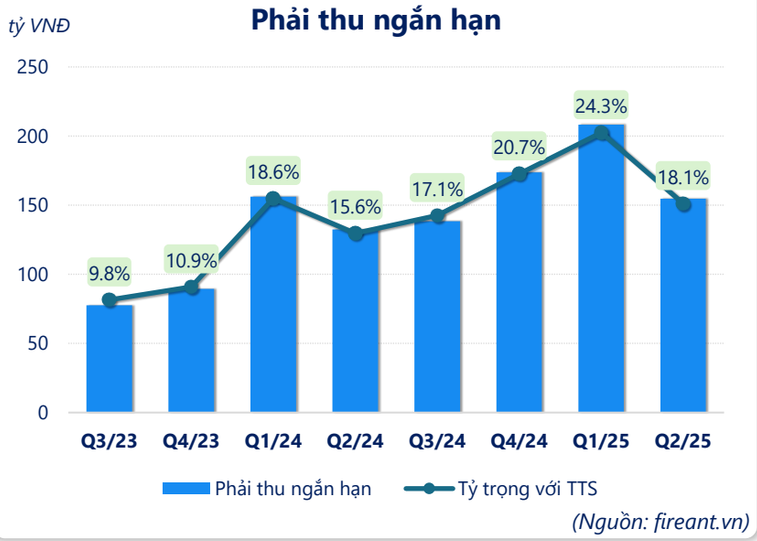
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Tiền và tương đương tiền



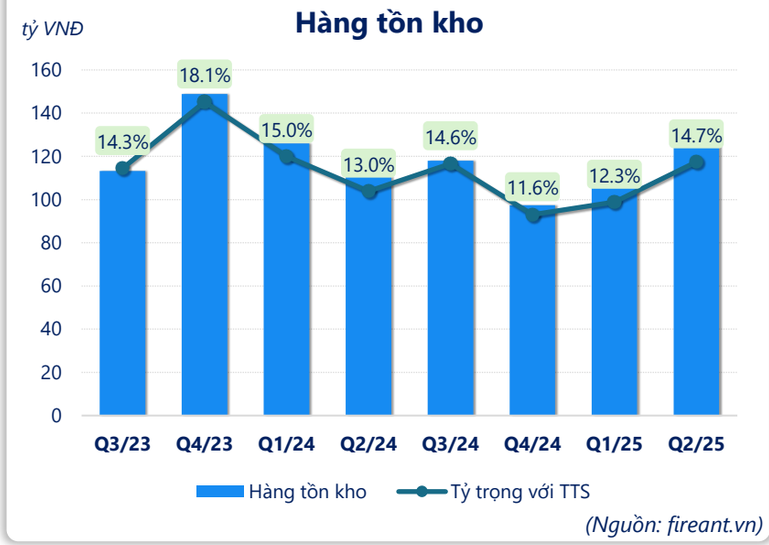
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



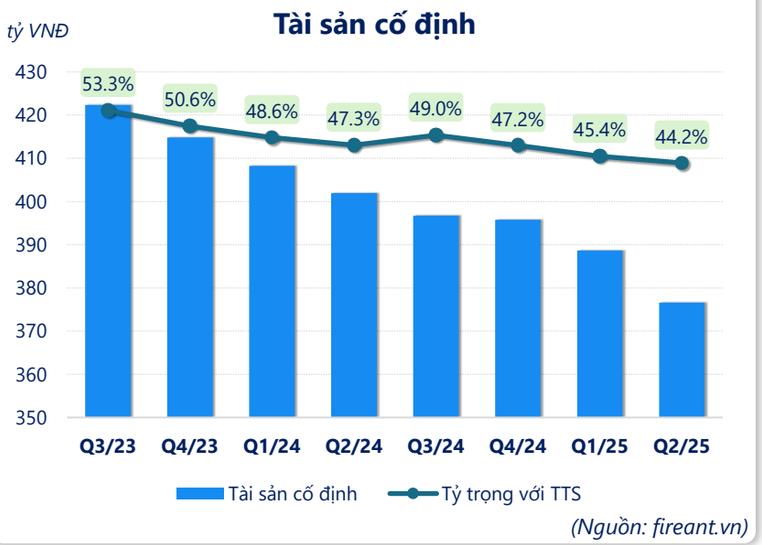
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



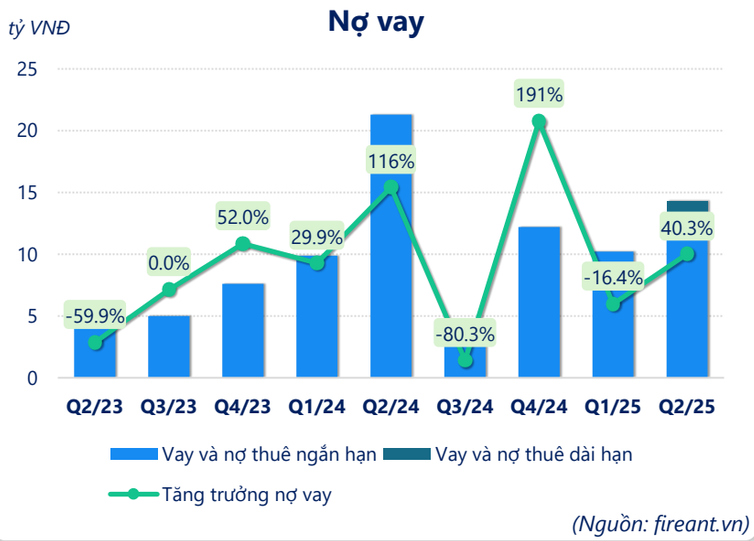
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



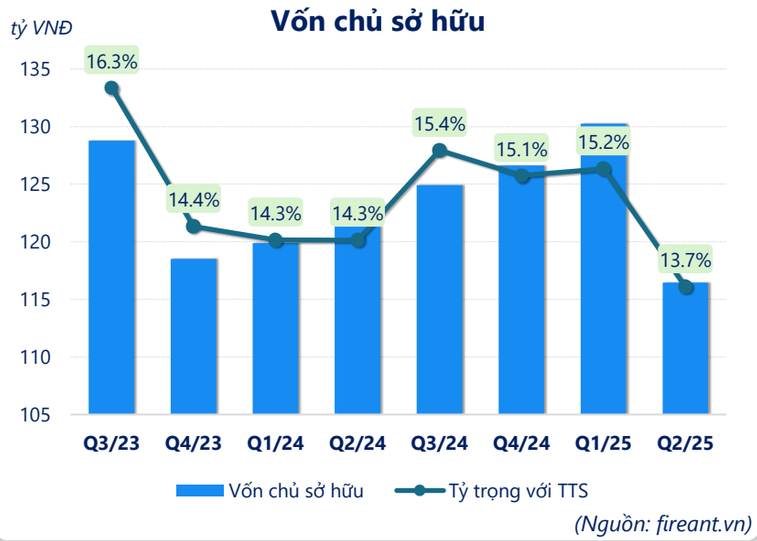
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

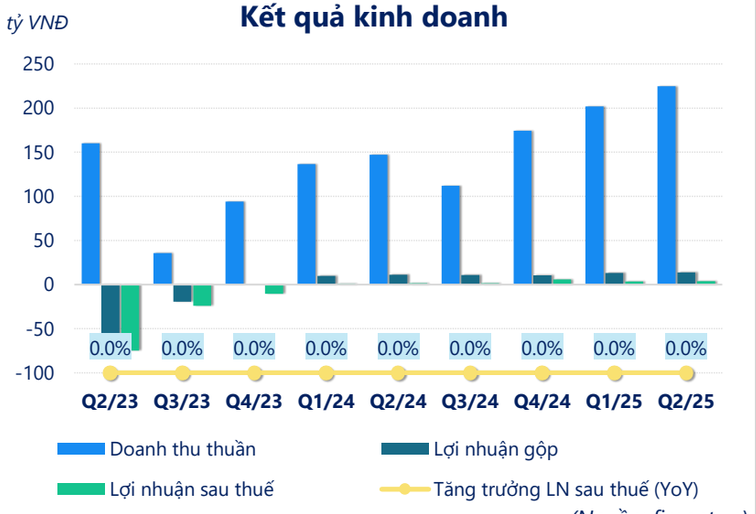


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

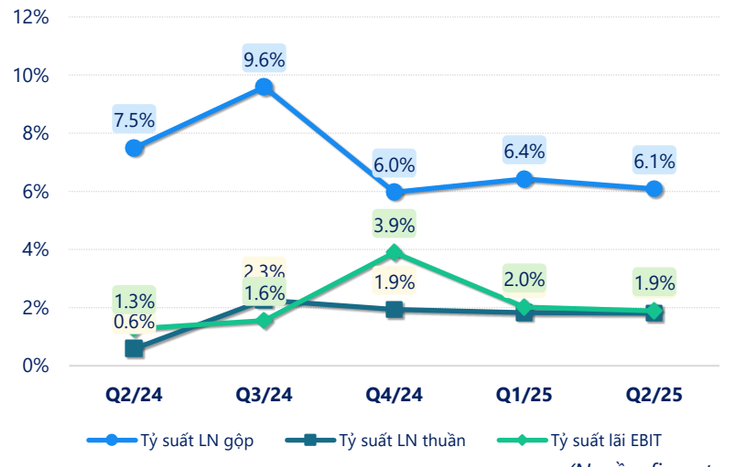
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Kết quả kinh doanh



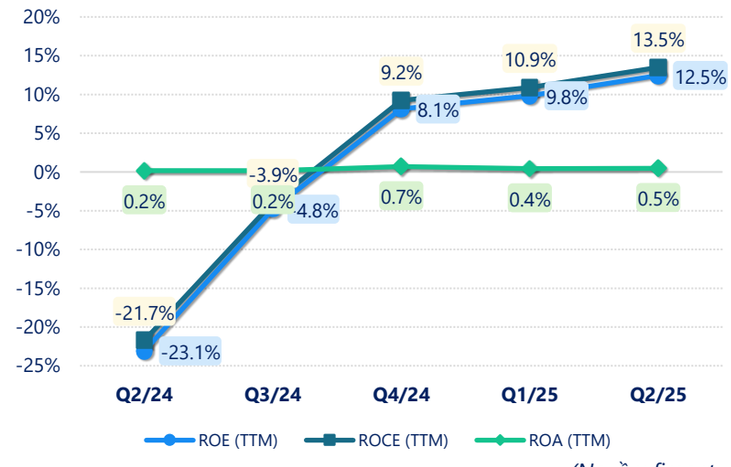
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



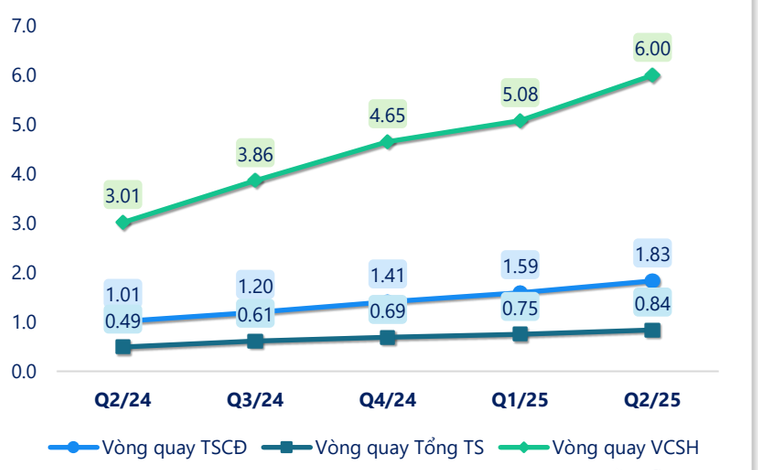
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



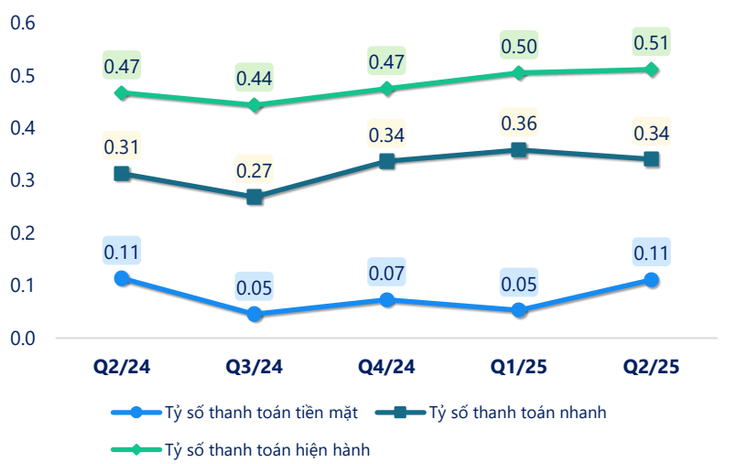
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



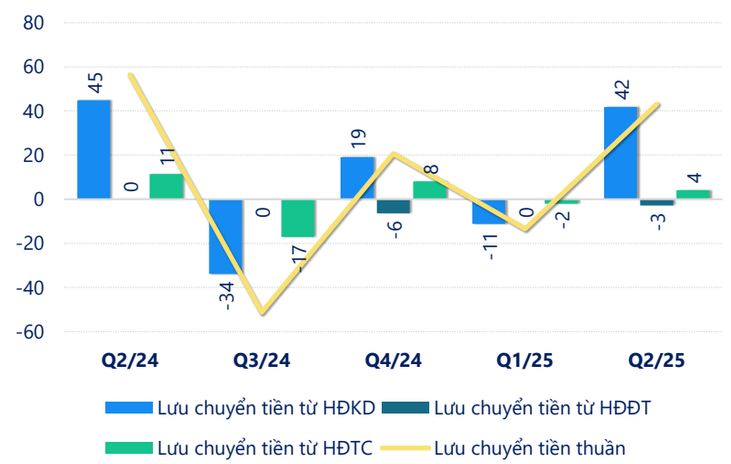
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**852**	**838**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	374	335	11.9%
Tiền và tương đương tiền	81.3	51.6	57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.87	0	
Phải thu ngắn hạn	155	174	-10.9%
Hàng tồn kho	125	97.4	28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	12.0	-13.4%
Tài sản dài hạn	**478**	**503**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.94	-11.0%
Tài sản cố định	377	396	-4.8%
Bất động sản đầu tư	13.8	11.4	20.7%
Tài sản dở dang	1.59	3.26	-51.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**85.0**	**91.9**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	736	711	3.5%
Nợ ngắn hạn	**732**	**704**	**4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	12.2	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	595	551	7.9%
Nợ dài hạn	3.27	6.75	-51.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.60	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**127**	**-8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**127**	**-8.0%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	147	112	174	202	225
Giá vốn hàng bán	136	101	164	189	211
Lợi nhuận gộp	11.0	10.7	10.4	13.0	13.7
Doanh thu HĐTC	0.09	0.13	0.06	0.03	0.21
Chi phí TC	1.95	0.31	0.44	0.44	1.34
Chi phí lãi vay	0.43	0.29	0.30	0.44	0.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.31	8.03	6.64	8.87	8.47
LN thuần từ HĐKD	0.86	2.53	3.38	3.68	4.07
Lợi nhuận khác	0.58	-1.07	3.11	-0.05	-0.12
LN trước thuế	1.44	1.46	6.49	3.63	3.95
Lợi nhuận sau thuế	1.44	1.46	5.76	3.63	3.95
LNST của CĐ cty mẹ	1.44	1.46	5.76	3.63	3.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.9	-33.9	19.1	-11.2	41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.09	-0.21	-6.37	-0.18	-2.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.4	-17.1	8.01	-2.00	4.11
Tiền đầu kỳ	25.6	82.0	30.8	51.6	38.2
Lưu chuyển tiền thuần	**56.4**	**-51.2**	**20.7**	**-13.4**	**43.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	82.0	30.8	51.5	38.2	81.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic